

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2022/DS-PT

Ngày: 22/8/2022

“Tranh chấp thừa kế”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Tấn Hoàng

Các Thẩm phán: Ông Ngô Chiu và ông Trần Minh Quang

-Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thị Thu Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Anh- Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý 63/2021/TLPT-DS ngày 22 tháng 12 năm 2021 về việc *“Tranh chấp di sản thừa kế”*. Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2021/DSST ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Tây Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 10/2022/QĐ-PT ngày 08 tháng 03 năm 2022, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Anh Trần Thanh T, sinh năm 1982; Nơi cư trú: Thôn L, xã H 1, huyện T, tỉnh P; Có mặt

2. **Bị đơn:** Ông Trần Hữu T1, sinh năm 1963; Nơi cư trú: Thôn L, xã H 1, huyện T, tỉnh P; có mặt

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh P; vắng mặt

2. Ủy ban nhân dân xã H 1, huyện T.

Đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Ngọc Ch, chức vụ: Phó chủ tịch. Có mặt

3. Bà Đinh Thị V, sinh năm 1955; Nơi cư trú: Thôn L, xã H 1, huyện T, tỉnh P;

Xin vắng mặt

4. Chị Trần Thị Mỹ K, sinh năm 1976; Nơi cư trú: Thôn P, xã H 1, huyện T, P;
Xin vắng mặt

5. Chị Trần Thị Diễm Q, sinh năm 1984; Nơi cư trú: Tổ 4, thôn 4, xã D, huyện D, tỉnh K; Xin vắng mặt

6. Chị Trần Thị Mỹ H, sinh năm 1989; Nơi cư trú: Thôn T, xã V, T, Khánh Hòa;
Xin vắng mặt

7. Anh Trần Mạnh Tr, sinh năm 1993; Nơi cư trú: Thôn L, xã H 1, huyện T, tỉnh P; Xin vắng mặt

8. Trần Thị L; Nơi cư trú: KP P, thị trấn P, huyện T, P; có mặt

9. Trình Thị Nh, sinh năm 1964; Nơi cư trú: Thôn L, xã H, huyện T, tỉnh P; có mặt

10. Vợ chồng ông Nguyễn Mạnh H, sinh năm 1961, bà Trần Thị Th, sinh năm 1964. Nơi cư trú: Thôn L, xã H 1, huyện T, tỉnh P; Bà Thu có mặt

11. Ông Trần Hữu Ngh, sinh năm 1995; Nơi cư trú: Thôn L, xã H, huyện T, tỉnh P; có mặt

Người kháng cáo: Bị đơn ông Trần Hữu T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:

Di sản tranh chấp là diện tích đất 608m² tại Thôn L, xã H 1, huyện T, tỉnh P có nguồn gốc của ông Trần H và bà Đỗ Thị X tạo lập do nhận chuyển nhượng đất vào năm 1957. Ông H và bà X có 5 người con chung là: Trần Ngọc A (chết năm 1972 không có vợ con), ông Trần Thanh T2 (chết năm 2016), bà Trần Thị L, ông Trần Hữu T1 và bà Trần Thị Th. Ông Trần Thanh T2 có vợ là Đinh Thị V và có 5 người con là: Trần Thị Mỹ K, Trần Thanh T, Trần Thị Diễm Q, Trần Thị Mỹ H và Trần Mạnh T. Sau khi ông Trần H chết vào năm 1987, diện tích đất trên do bà X quản lý sử dụng. Đến năm 1993 được cân đối theo Nghị định 64/CP hộ bà X không có đất ruộng chỉ có 200m² đất ở và 118m² đất vườn. Sau khi bà X chết năm 1996 thì ông T2, bà Th quản lý sử dụng. Diện tích đất còn lại thì ông Trần Hữu T tự đăng ký kê khai khi chưa có sự đồng thuận của các anh em và đã được Nhà nước cân đối giao sử dụng 200m² đất ở và 76m² đất vườn, ông T1 đã xây dựng nhà ở từ năm 1998. Ông H và bà X chết đều không có di chúc.

Ngày 03/6/2015, ông Trần Thanh T2 nộp đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế do cha mẹ của ông để lại. Ngày 10/3/2016, Tòa án chưa thụ lý vụ án thì ông Trần Thanh T2 chết. Ông Trần Thanh T tiếp tục khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đối với diện tích đất 594m² (đo đạc thực tế là 608m²) do ông Trần H và bà Đỗ Thị X để lại theo pháp luật, đối với phần di sản ông T2 được hưởng thì các đồng thừa kế của ông T2 yêu cầu được nhận và sẽ tự thỏa thuận phân chia.

Ngoài ra nguyên đơn còn yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND huyện T cấp cho ông Trần Hữu T2 vì ông T2 tự ý đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận trong khi không có ý kiến đồng thuận của các đồng thừa kế, cũng không được cha mẹ tặng cho nên việc cấp giấy là trái pháp luật.

Tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa bị đơn trình bày: Về nguồn gốc đất là của cha mẹ đúng như nguyên đơn trình bày, thời gian cha mẹ còn sống ông là người ở chung với cha mẹ. Sau khi đi nghĩa vụ quân sự xuất ngũ về lại địa phương vào năm 1985 được Nhà nước cân đối giao một phần đất ở trong vườn của cha mẹ là 276m², đến năm năm 2005 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 200m² đất ở và xây dựng ở cho đến nay. Cha mẹ chết không để lại di chúc ông T2 tự ý tháo dỡ nhà ở của cha mẹ để lại và lấy đi vật dụng trong nhà, nay con ông T2 yêu cầu chia di sản thì ông không đồng ý vì người nào cũng đã có phần đất Nhà nước giao cho ở, riêng đất của ông được Nhà nước giao cho người đi nghĩa vụ chiến trường Campuchia về, nên ông không đồng ý chia, nếu chia di sản thì ông đồng ý chia diện tích 320m² của cha mẹ để lại cho 3 người hiện còn sống, riêng ngôi nhà cha mẹ để lại thì ông không yêu cầu chia vì anh ruột là ông T2 đã chết.

Bà Đinh Thị V, bà Trần Thị Mỹ K, bà Trần Thị Diễm Q, bà Trần Thị Mỹ H và ông Trần Mạnh T đều đồng ý với yêu cầu của ông Trần Thanh T.

Bà Trần Thị L, bà Trần Thị Th thừa nhận nguồn gốc đất là di sản của cha mẹ tạo lập để lại, sau khi chết không có di chúc phân chia di sản nên đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu chia di sản theo pháp luật và được nhận một phần đất để sử dụng.

Bà Trình Thị Nh không đồng ý yêu cầu của nguyên đơn vì cho rằng đất của vợ chồng ông bà được Nhà nước cấp theo Nghị định 64/CP nên được quyền sử dụng đất không phải trả lại cho cha mẹ, đồng ý với lời trình bày của bị đơn Trần Hữu T1. Ông Trần Đại Ngh trình bày không có yêu cầu gì.

Tại Công văn số 472/UBND-TNMT ngày 26/4/2019, Ủy ban nhân dân huyện T không đồng ý đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Trần Hữu T1 vì: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 115555 ngày 08/12/2005 cho hộ ông Trần Hữu T1 dựa trên cơ sở hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trần Hữu T1 và thuộc trường hợp cấp giấy đại trà theo hồ sơ địa chính của UBND xã H1 là đúng quy định pháp luật nên không đồng ý yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 04/2021/DSST ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

Căn cứ Điều 609, 610, 611, 612, 613, 649, 650, 660, 688 Bộ luật dân sự.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu của bà Trần Thị L và bà Trần Thị Th. Chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản là quyền sử dụng đất diện tích 400m² đất ở trong tổng diện tích 608m² đất thừa 762 tờ bản đồ số 13 (bản đồ địa chính đo vẽ năm 2016) tại Thôn L, xã H 1, huyện T, tỉnh P. Xác định di sản có giá trị là 211.200.000 đồng.

Chia di sản của ông Trần H để lại có giá trị 105.600.000 đồng cho các ông bà Đỗ Thị X, Trần Thanh T2, Trần Thị L, Trần Thị Th, Trần Hữu T1; mỗi người được nhận một phần thừa kế có giá trị là 21.120.000 đồng.

Chia di sản bà Đỗ Thị X để lại là có giá trị 126.720.000 đồng cho các ông bà Trần Thanh T2, Trần Thị L, Trần Thị Th, Trần Hữu T1; mỗi người được nhận một phần thừa kế có giá trị là 31.680.000 đồng.

Chia về về hiện vật: Giao ông Trần Hữu T1 được tiếp tục sử dụng diện 200m² đất ở tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 115555 ngày 08/12/2005 của Ủy ban nhân dân huyện T tỉnh P cấp cho hộ ông Trần Hữu T1 ; giao bà Trần Thị Th sử dụng 100m² đất ở tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 115944 ngày 08/12/2005 của UBND huyện T tỉnh P (trên phần đất có nhà ở của vợ chồng bà Trần Thị Th ông Nguyễn Mạnh H); giao cho các đồng thừa kế của ông Trần Thanh T2 sử dụng 100m² đất ở còn lại tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 115944 ngày 08/12/2005 của UBND huyện T tỉnh P (có vị trí Đông và Bắc giáp đất ông Trần Hữu T1 được nhận, Tây giáp đất bà Trần Thị Th được nhận, Nam giáp đường).

Buộc ông Trần Hữu T1 phải thanh toán chênh lệch giá trị di sản cho bà Trần Thị L một phần thừa kế giá trị 52.800.000 đồng; thanh toán cho bà Trần Thị Th giá trị

chênh lệch di sản thừa kế là 2.550.000 đồng; thanh toán cho các đồng thừa kế của ông Trần Thanh T2 giá trị chênh lệch di sản thừa kế là 6.900.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Thanh T về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 115555 ngày 08/12/2005 của Ủy ban nhân dân huyện T tỉnh P cấp cho hộ ông Trần Hữu T1 vì không có căn cứ.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và thời hạn kháng cáo của đương sự.

Ngày 29/3/2021, bị đơn ông Trần Hữu T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên phát biểu ý kiến: về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm của Thẩm phán, HĐXX và những người tham gia tố tụng là đúng quy định. Về nội dung vụ án: đề nghị HĐXX căn cứ khoản 3 Điều 308 BLTTDS hủy bản án sơ thẩm chuyển hồ sơ cho TAND tỉnh Phú Yên giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của các bên đương sự, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Căn cứ quy định tại Điều 227, 228 BLTTDS, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về thời hiệu yêu cầu chia thừa kế: Cụ Trần H chết năm 1897, cụ Đỗ Thị X chết năm 1996. Căn cứ Pháp lệnh thừa kế năm 1990 thì thời điểm mở thừa kế đối với di sản của cụ Trần H là 10/9/1990 và thời điểm mở thừa kế đối với di sản của cụ Đỗ Thị X là năm 1996. Ngày 16/11/2017, ông Trần Thanh T2 có đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của cụ H và cụ X là diện tích đất 608m² tại thửa số 762 tờ bản đồ số 13 (bản đồ đo vẽ năm 2016) tại Thôn L, xã H 1, huyện T, tỉnh P. Căn cứ Khoản 1 Điều 623 BLDS thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản. Do đó yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn vẫn còn thời hiệu khởi kiện.

[2] Về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp: nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận nguồn gốc diện tích đất 608m² tại thửa số 762 tờ bản đồ số 13 (bản đồ đo vẽ năm 2016) tại Thôn L, xã H 1, huyện T, tỉnh P có nguồn gốc của vợ chồng ông Trần H, bà Đỗ Thị X nhận chuyển nhượng vào năm 1957. Theo bản đồ năm 1996 thể hiện hai thửa: Thửa số 230, tờ bản đồ 374C diện tích 318m² gồm 200m² đất ở đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đỗ Thị X và 118m² đất quy hoạch thổ cư; thửa số 229 tờ bản đồ 374C diện tích 276m² gồm 200m² đất ở đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trần Hữu T1 và 76m² đất quy hoạch thổ cư. Bị đơn ông Trần Hữu T1 cho rằng diện tích tại thửa số 229 tờ bản đồ 374C diện tích 276m² (200m² đất ở, 76m² đất quy hoạch thổ cư) là phần đất của ông được Nhà nước giao cho người đi nghĩa vụ chiến trường Campuchia nên không đồng ý chia thừa kế. Tuy nhiên theo xác minh tại UBND xã H 1 cung cấp thì thời điểm năm 1985 có chính sách dành cho bộ đội đi chiến trường K về chưa có đất ở có đơn xin đất và được hội đồng xét duyệt giao đất. Ông Trần Hữu T1 có đơn xin đất nhưng không có quyết định được giao đất, ông T1 ở trên vườn nhà mẹ là Đỗ Thị X do đó năm 1993 thực hiện việc cân đối giao đất theo nghị định 64/CP, ông T1 được cân đối giao đất đối với diện tích đất hiện đang tranh chấp là 276m² (200m² đất ở + 76m² đất QHTC).

NĐ 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính Phủ quy định về việc giao Đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp bao gồm đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, các loại đất này gồm cả đất làm kinh tế gia đình trước đây hợp tác xã giao, đất vườn, đất xâm canh, đất trống, đồi núi trọc, đất hoang hoá được xác định để sản xuất nông nghiệp. Diện tích ông T1 được cân đối giao theo NĐ 64/CP 276m² (gồm 200m² đất ở + 76m² đất QHTC) thuộc đất vườn của bà Đỗ Thị X. Tuy nhiên theo biên bản xác minh ngày 17/6/2022, UBND xã H 1 cung cấp thời điểm thực hiện cân đối theo nghị định 64/CP thì hộ ông T1 đã xây dựng nhà ở trong vườn nhà bà X nên được cân đối giao đất và việc giao đất vườn của bà X cho ông Trần Hữu T1 không có quyết định thu hồi đất thừa của hộ bà X. Căn cứ Điều 3, Điều 10 nghị định 64/CP thì UBND xã H 1 đưa diện tích đất vườn của bà X vào cân đối cấp đất theo NĐ 64/CP để cân đối cấp cho hộ ông Trần Hữu T1 276m² (200m² đất ở + 76m² đất QHTC) là không đúng. Do đó có căn cứ việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ đất cho ông Trần Hữu T1 tại giấy chứng nhận QSDĐ số AD 115555 ngày 08/12/2005 là không đúng quy định. Mặt khác, cụ X chết năm 1996, nhưng UBND huyện T cấp giấy chứng nhận QSDĐ số AD 115944 ngày 08/12/2005 cho cụ X là cấp không đúng đối tượng cần phải thu thập chứng cứ và làm rõ.

[2] Cụ H chết năm 1987, cụ X chết năm 1996 không để lại di chúc. Cụ H và cụ X có 5 người con chung là: Trần Ngọc A (chết năm 1972 không có vợ con gì), ông Trần Thanh T (chết năm 2016) có vợ là Đinh Thị V và có 5 người con là: Trần Thị Mỹ K, Trần Thanh T, Trần Thị Diễm Q, Trần Thị Mỹ H và Trần Mạnh T là người thừa kế chuyển tiếp của ông T2; bà Trần Thị L, ông Trần Hữu T1 và bà Trần Thị Th. Cấp sơ thẩm xác định hàng thừa kế và chấp nhận yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ H, cụ X là có căn cứ. Bản án Dân sự sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chia di sản thừa kế của cụ H, cụ X đối với diện tích đất tranh chấp, tuyên về giá trị mỗi đồng thừa kế được hưởng 01 kỷ phần bằng nhau, nhưng chia về hiện vật giao ông Trần Hữu T được tiếp tục sử dụng diện tích 200m² đất ở tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 115555 ngày 08/12/2005 ; giao bà Trần Thị Th sử dụng 100m² đất ở tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 115944 ngày 08/12/2005 của UBND huyện T tỉnh P ; giao cho các đồng thừa kế của ông Trần Thanh T2 sử dụng 100m² đất ở còn lại tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 115944 ngày 08/12/2005 mà không giao đối với phần đất quy hoạch đất thổ cư là có thiết sót.

Tại cấp phúc thẩm nguyên đơn và bị đơn đều có yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ lại đối với diện tích đất tranh chấp. Theo bản trích đo bản vẽ thửa đất ngày 17/6/2022 do công ty TNHH Th thực hiện thì hiện tích đất thực tế theo sự chỉ dẫn của nguyên đơn và bị đơn có diện tích 560.5m² giảm 47.5m² so với kết quả đo vẽ của cấp sơ thẩm, giảm 33.5m² so với giấy chứng nhận QSDĐ. Xét thấy hiện trạng đất có sự thay đổi dẫn đến việc phân chia di sản ảnh hưởng đến quyền lợi nghĩa vụ của các đồng thừa kế và tước quyền kháng cáo của họ. Đây là tình tiết mới phát sinh tại cấp phúc thẩm nên cần phải hủy án sơ thẩm chuyển hồ sơ về Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[4] Về án phí và chi phí tố tụng: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Hủy bản án sơ thẩm số 04/2021/DSST ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Tây Hòa giữa nguyên đơn ông Trần Thanh T và bị đơn ông Trần Hữu T1. Giao hồ sơ lại cho Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử lại sơ thẩm theo đúng quy định của pháp luật.

Về án phí: Hoàn lại cho ông Trần Hữu T1 300.000đ án phí DSPT tại biên lai thu tiền án phí số 0002361 ngày 10/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Về án phí DSST và chi phí tố tụng sẽ được xác định lại khi vụ án được tiếp tục giải quyết theo thủ tục sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Phòng KTNV&THA;
- TAND H Tây Hòa;
- Chi cục THADS H Tây Hòa;
- Đường sự;
- Lưu: HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Tấn Hoàng

